



Phụ lục II

DANH SÁCH CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-UEF ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Ngôn ngữ	Bằng/ Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Từ bậc 4 trở lên
		TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: Từ 400 trở lên Đọc: Từ 385 trở lên Nói: Từ 160 trở lên Viết: Từ 150 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate	Từ B2 trở lên
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Từ Level 3 trở lên
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ 59 trở lên
		Languagecert International ESOL	Từ B2 Communicator trở lên
		Languagecert Academic	Từ 60 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên



STT	Ngôn ngữ	Bằng/ Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL (Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

